TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/No.: .380../VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính Riêng Quý 1/2026 và giải trình biến động LNST.
Re: Disclosure of the Separate Financial Statements for 1st Quarter of 2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026
HCMC, April 29th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/ *PetroVietnam Transportation Corporation*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PVT
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ *Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.*
- Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ *Content of disclosure*:

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Riêng Quý 1/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Separate Financial Statements for 1st Quarter of 2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn *https://www.pvtrans.com./ This information was published on PVTrans' website on April 29th, 2026, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archieved;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC Riêng quý 1.2026/ Separate Financial Statements Quarter 1.2026;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax fluctuations.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Hồng Vân

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Ký ngày: 29/4/2026 16:01:13

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/*No.*: 345A /VTDK-TCKT
V/v/*Re:* Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 của BCTC riêng có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Explanation for profit after tax of separate financial statements for Quarter 1 of 2026 with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026
HCMC, 20 April 2026

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - *State Securities Commision of Vietnam*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau/*Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of separate income statement for Quarter 1 of 2026 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year, details as follows*:

Stt/ *No.*	Chỉ tiêu/ *Item*	Năm 2026/ *Year 2026*	Năm 2025/ *Year 2025*	Chênh lệch/ *Difference*	Tỷ lệ/ *Percentage*
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/*Profit after corporate income tax for Quarter 4*	200.185.755.547	118.002.007.057	82.183.748.490	69,65%

⇨ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2026 tăng 69,65% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận tăng thêm từ các tàu mới đầu tư trong Quý 4 năm 2025 và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./*Profit after corporate income tax for Quarter 1 of 2026 and increased by 69,65% compared to the same period last year, mainly due to increased profits from new vessels purchased in Quarter 4 of 2025 and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.*

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./*The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.*

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./*We look forward to your support and assistance.*

Trân trọng kính chào!/*Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, BOS (to report)*;
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/*Information Disclosure Team (to perform)*;
- Lưu/*Archieved*: VT, TCKT(1b)/*Doc, FA(1c)*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu

PETROVIETNAM
PVTRANS

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: http://www.pvtrans.com

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2026
và Giai đoạn 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	31/12/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.052.714.481.787**	**2.611.353.158.295**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**469.025.765.560**	**603.608.965.016**
1.	Tiền	111		249.025.765.560	202.208.965.016
2.	Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	401.400.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.712.020.909.342**	**1.343.954.013.655**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	1.712.020.909.342	1.343.954.013.655
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**766.693.915.969**	**576.581.664.005**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	670.018.414.582	432.891.984.588
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		902.524.528	3.743.628.085
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	95.772.976.859	139.946.051.332
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**74.577.028.382**	**64.155.694.186**
1.	Hàng tồn kho	141		74.577.028.382	64.155.694.186
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**30.396.862.534**	**23.052.821.433**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	29.722.008.809	23.052.821.433
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	674.853.725	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.322.054.627.711**	**8.562.325.386.056**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.783.042.180**	**6.780.969.680**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	7	6.783.042.180	6.780.969.680
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5.555.364.559.591**	**5.771.005.389.772**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.553.795.333.253	5.769.944.276.738
	- Nguyên giá	*222*		*8.241.812.509.899*	*8.241.812.509.899*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.688.017.176.646)*	*(2.471.868.233.161)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.569.226.338	1.061.113.034
	- Nguyên giá	*228*		*8.606.799.941*	*7.928.259.341*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.037.573.603)*	*(6.867.146.307)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**6.383.872.984**	**428.400.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.383.872.984	428.400.000
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**12**	**2.658.049.879.714**	**2.658.049.879.714**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		2.515.112.112.414	2.515.112.112.414
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		97.000.000.000	97.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		45.937.767.300	45.937.767.300
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**95.473.273.242**	**126.060.746.890**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	92.260.073.242	123.538.239.432
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	13	3.213.200.000	2.522.507.458
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**11.374.769.109.498**	**11.173.678.544.351**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	31/12/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.441.842.596.593**	**4.440.937.786.993**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.703.020.138.313**	**1.551.651.069.674**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	352.585.030.862	288.439.720.463
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		742.352.451	1.137.845.999
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.544.972.030	3.544.972.030
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	59.532.216.232	45.529.073.523
5.	Phải trả người lao động	315		155.245.794.029	138.645.416.378
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	74.024.748.442	31.031.629.195
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		55.224.068.466	28.321.462.932
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	123.309.155.815	107.549.750.657
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	632.485.974.440	652.869.495.440
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	117.244.441.782	117.215.593.549
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		129.081.383.764	137.366.109.508
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.738.822.458.280**	**2.889.286.717.319**
1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		76.055.419.851	79.872.358.305
2.	Phải trả dài hạn khác	338	17	169.883.874.668	169.883.874.668
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	2.387.749.994.500	2.534.397.315.085
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	105.133.169.261	105.133.169.261
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**6.932.926.512.905**	**6.732.740.757.358**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**6.932.926.512.905**	**6.732.740.757.358**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	4.699.312.350.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.699.312.350.000*	*4.699.312.350.000*
1.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.327.603.129	1.211.327.603.129
2.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.843.396.730	44.843.396.730
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		977.443.163.046	777.257.407.499
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*777.257.407.499*	*1.607.586.982*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*200.185.755.547*	*775.649.820.517*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.374.769.109.498**	**11.173.678.544.351**

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

và Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.145.333.267.269	892.000.807.090	1.145.333.267.269	892.000.807.090
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**	**23**	**1.145.333.267.269**	**892.000.807.090**	**1.145.333.267.269**	**892.000.807.090**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	834.369.169.025	715.119.118.450	834.369.169.025	715.119.118.450
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**310.964.098.244**	**176.881.688.640**	**310.964.098.244**	**176.881.688.640**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	35.003.244.028	23.556.060.032	35.003.244.028	23.556.060.032
6. Chi phí tài chính	23	27	48.346.885.632	41.084.077.173	48.346.885.632	41.084.077.173
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*45.567.008.922*	*34.592.520.869*	*45.567.008.922*	*34.592.520.869*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.327.351.469	11.004.052.658	33.327.351.469	11.004.052.658
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-23-26)	**30**		**264.293.105.171**	**148.349.618.841**	**264.293.105.171**	**148.349.618.841**
9. Thu nhập khác	31		-	6.127.197.693	-	6.127.197.693
10. Chi phí khác	32		114.676.149	4.548.359.056	114.676.149	4.548.359.056
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**29**	**(114.676.149)**	**1.578.838.637**	**(114.676.149)**	**1.578.838.637**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**264.178.429.022**	**149.928.457.478**	**264.178.429.022**	**149.928.457.478**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	64.683.366.017	32.311.639.715	64.683.366.017	32.311.639.715
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(690.692.542)	(385.189.294)	(690.692.542)	(385.189.294)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**200.185.755.547**	**118.002.007.057**	**200.185.755.547**	**118.002.007.057**

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*264.178.429.022*	*149.928.457.478*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	216.319.370.781	149.941.334.118
Các khoản dự phòng	03	28.848.233	1.388.719.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	2.033.929.494
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(27.518.572.671)	(19.589.621.702)
Chi phí đi vay	06	45.567.008.922	34.592.520.869
Các khoản điều chỉnh khác	07	2.845.494.990	3.952.174.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*501.420.579.277*	*322.247.514.265*
Tăng các khoản phải thu	09	(241.984.252.778)	(4.543.686.487)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.421.334.196)	5.630.806.914
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	148.367.690.776	(59.106.029.066)
Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12	24.608.978.814	(2.694.658.215)
Chi phí đi vay, lãi trả chậm đã trả	14	(46.910.891.039)	(34.574.708.393)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.316.613.954)	(28.388.989.590)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.284.725.744)	(5.795.373.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*322.479.431.156*	*192.774.876.346*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(678.540.600)	612.681.445
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.158.066.895.687)	(771.357.578.771)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	790.000.000.000	895.300.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.713.647.260	29.663.589.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(290.031.789.027)*	*154.464.146.572*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(167.030.841.585)	(112.822.107.201)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(14.524.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(167.030.841.585)*	*(112.836.631.401)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(134.583.199.456)**	**234.402.391.517**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**603.608.965.016**	**293.230.349.674**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.697.127.161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**469.025.765.560**	**529.329.868.352**

Đinh Mai Phương	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là "PVT".

Tổng số nhân viên của Tổng Cộng ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là **765** người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 762 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:
1/ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
2/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
3/ Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
4/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
5/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
6/ Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
7/ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
8/ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
9/ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:
1/ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:
1/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
2/ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2025 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho Quý 1 năm 2026 và Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 6 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	7 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm/kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm/kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thu theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thu theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt	**1.036.531.811**	**723.321.033**
- Văn phòng Tổng Công ty	707.190.594	490.223.202
- Chi nhánh PSM	142.111.648	166.029.122
- Chi nhánh OFS	187.229.569	67.068.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**247.989.233.749**	**201.485.643.983**
- Văn phòng Tổng Công ty	125.624.451.889	85.136.656.239
- Chi nhánh PSM	29.267.701.613	40.076.088.836
- Chi nhánh OFS	93.097.080.247	76.272.898.908
Các khoản tương đương tiền	**220.000.000.000**	**401.400.000.000**
- Văn phòng Tổng Công ty	95.000.000.000	345.000.000.000
- Chi nhánh PSM	30.000.000.000	10.000.000.000
- Chi nhánh OFS	95.000.000.000	46.400.000.000
	469.025.765.560	**603.608.965.016**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

Tổng Công ty thế chấp một số tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh và tất cả các khoản tiền bao gồm tiền lãi phát sinh ghi có trên các tài khoản này, để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay dài hạn tại ngân hàng này (Thuyết minh số 18). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tổng số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của các tài khoản trên là 13.809.803.836 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.659.217.310 đồng).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.536.300.000.000	1.261.300.000.000
- Chi nhánh PSM	173.000.000.000	80.000.000.000
- Chi nhánh OFS	2.720.909.342	2.654.013.655
	1.712.020.909.342	**1.343.954.013.655**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,2%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,1%/năm đến 7,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Bên thứ ba		
Hafnia Pools Pte. Ltd	-	-
Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	30.187.279.233	32.779.175.956
Maersk Tankers A/S	32.289.256.515	18.533.061.580
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.945.407.385	28.507.838.621
b. Bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	563.596.471.449	353.071.908.431
	670.018.414.582	**432.891.984.588**

Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn, PVT Aurora và PVT Clara làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay dài hạn tại ngân hàng Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 18).

7. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	35.602.947.935	26.154.334.965
Tạm ứng cho nhân viên	3.545.162.919	4.992.128.374
Trích trước lãi tiền gửi	22.337.970.003	23.497.785.526
Cổ tức và lợi nhuận được chia	25.253.575.618	75.288.834.684
Các khoản phải thu khác	9.033.320.384	10.012.967.783
	95.772.976.859	**139.946.051.332**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.783.042.180	6.780.969.680
	6.783.042.180	**6.780.969.680**
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	29.894.739.726	76.785.261.644
Dài hạn	108.900.000	108.900.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	715.381.167	-
Nhiên liệu, vật liệu	65.611.253.361	-	53.940.914.650	-
Vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ	8.617.328.086	-	9.438.399.869	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.324.635	-	-	-
Hàng hoá	297.122.300	-	60.998.500	-
	74.577.028.382	-	**64.155.694.186**	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí thuê tàu	9.035.793.677	9.076.979.613
Trả trước chi phí bảo hiểm	12.479.797.494	8.692.621.725
Các khoản chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	8.206.417.638	5.283.220.095
	29.722.008.809	**23.052.821.433**
b. Dài hạn		
Trả trước chi phí thuê tàu (*)	91.368.334.148	95.196.562.718
Trả trước chi phí sửa chữa tàu	-	27.519.950.932
Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	891.739.094	821.725.782
	92.260.073.242	**123.538.239.432**

(*) Thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu Morning Jane, Morning Kate và PVT Diamond với kỳ hạn thuê từ bảy năm đến mười năm.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	7.755.459.420	8.216.721.422.794	17.335.627.685	8.241.812.509.899
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	(444.095.301)	-	444.095.301	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.311.364.119	8.216.721.422.794	17.779.722.986	8.241.812.509.899
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.501.036.639	2.450.131.506.600	14.235.689.922	2.471.868.233.161
Khấu hao trong kỳ	77.790.796	215.617.876.023	453.276.666	216.148.943.485
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại	(878.177.799)	-	878.177.799	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.700.649.636	2.665.749.382.623	15.567.144.387	2.688.017.176.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**254.422.781**	**5.766.589.916.194**	**3.099.937.763**	**5.769.944.276.738**
Tại ngày cuối kỳ	**610.714.483**	**5.550.972.040.171**	**2.212.578.599**	**5.553.795.333.253**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.128.665.881.884 đồng và 4.581.748.847.686 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.128.665.881.884 đồng và 4.750.532.348.908 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 17.931.740.072 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17.931.740.072 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.928.259.341
Tăng trong năm	678.540.600
Số dư cuối kỳ	8.606.799.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	6.867.146.307
Khấu hao trong kỳ	170.427.296
Số dư cuối kỳ	7.037.573.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**1.061.113.034**
Tại ngày cuối kỳ	**1.569.226.338**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.706.839.487 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-	405.632.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	336.349.000.000	-	336.349.000.000	-
- Công ty CP Hàng hải Thăng Long	230.880.000.000	-	230.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	84.683.242.414	-	84.683.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.515.112.112.414	-	**2.515.112.112.414**	-
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	**97.000.000.000**	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	**45.937.767.300**	-

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TPHCM	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*)	Tầng 6, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, TPHCM	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Số 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TPHCM	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	45.898.139	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà Phú Mỹ, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, Quận Đống Đa, Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.520.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam, công ty con, bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi. Theo đó, cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi công ty bắt đầu chia cổ tức. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty con bắt đầu chi trả cổ tức bằng tiền.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**5.010.527.925**	**5.770.100**	**(916.666.626)**	**4.099.631.399**
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm trước	(1.797.327.925)	(5.770.100)	225.974.084	(1.577.123.941)
Số dư cuối năm trước	**3.213.200.000**	-	**(690.692.542)**	**2.522.507.458**
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ này	-	-	690.692.542	690.692.542
Số dư cuối kỳ này	3.213.200.000	-	-	3.213.200.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	310.541.643.287	236.911.717.659
Các đối tượng khác	42.043.387.575	51.528.002.804
	352.585.030.862	**288.439.720.463**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	13.760.082.222	29.361.518.736	32.575.072.137	10.546.528.821
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	6.852.288	6.852.288	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.172.208	11.172.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.170.366.786	64.683.366.017	44.316.613.954	48.537.118.849
Thuế thu nhập cá nhân	3.495.619.490	4.994.575.953	8.801.676.918	(311.481.475)
Thuế nhà thầu	103.005.025	148.939.113	166.747.826	85.196.312
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế và phí khác	-	38.690	38.690	-
	45.529.073.523	**99.206.463.005**	**85.878.174.021**	**58.857.362.507**
Trong đó:				
- Thuế phải thu	-			674.853.725
- Thuế phải trả	45.529.073.523			59.532.216.232

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.407.790.402	24.751.672.519
Lãi trả chậm	4.525.877.532	1.680.382.542
Chi phí hoạt động của tàu	36.216.473.787	3.484.757.560
Chi phí khác	9.874.606.721	1.114.816.574
	74.024.748.442	**31.031.629.195**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.262.963.542	4.119.083.542
Kinh phí công đoàn	950.728.086	895.460.293
Bảo hiểm xã hội	2.317.438.731	214.017.360
Bảo hiểm y tế	374.355.412	5.276.203
Bảo hiểm thất nghiệp	266.385.404	1.367.040
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.581.167.307	24.758.428.886
	123.309.155.815	**107.549.750.657**
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	155.112.234.668	155.112.234.668
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	169.883.874.668	**169.883.874.668**
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Ngắn hạn	103.011.864.201	93.609.294.165
Dài hạn	169.883.874.668	169.883.874.668

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) với lãi suất 5%/năm. Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch sau:

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	77.556.117.335
	232.668.352.001	**232.668.352.001**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	**155.112.234.668**	**155.112.234.668**

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận/Phân loại lại từ vay dài hạn	Thanh toán	Giá trị
Vay ngắn hạn	40.140.021.000	-	(20.383.521.000)	19.756.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	612.729.474.440	146.647.320.585	(146.647.320.585)	612.729.474.440
	652.869.495.440	**146.647.320.585**	**(167.030.841.585)**	**632.485.974.440**

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Đã nhận	Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả	Giá trị
Vay dài hạn	2.534.397.315.085	-	(146.647.320.585)	2.387.749.994.500

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TPHCM	-	10.505.271.000
Ngân hàng Cathay United Bank- CN HCM	19.756.500.000	29.634.750.000
	19.756.500.000	**40.140.021.000**
b. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.079.823.448	13.079.823.448
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	26.140.192.100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TPHCM	40.283.370.000	40.283.370.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank- CN HCM	99.709.728.892	99.709.728.892
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tràng Tiền, Hà Nội	209.680.000.000	209.680.000.000
	612.729.474.440	**612.729.474.440**
c. Vay dài hạn		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	26.159.646.898	29.429.602.760
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	52.280.384.201	52.280.384.201
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	200.196.619.000	213.543.059.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN TPHCM	140.991.795.000	151.062.637.500
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	219.225.000.000	233.840.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank- CN HCM	11.098.359.401	36.025.791.624
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	531.955.350.000	559.953.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tràng Tiền, Hà Nội	1.205.842.840.000	1.258.262.840.000
	2.387.749.994.500	**2.534.397.315.085**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay bằng Việt Nam đồng để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu PVT Aurora trước đó. Khoản vay tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại ngân hàng này (Thuyết minh số 4) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Aurora (Thuyết minh số 6). Khoản vay ngắn hạn nêu trên chịu lãi suất lãi tiền vay 5,70%/năm.

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn bằng Việt Nam đồng với các ngân hàng thương mại để mua tàu và để tái cấu trúc các khoản vay dài hạn dùng để mua tàu trước đó. Các khoản vay dùng để mua tàu được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua tàu PVT Poseidon, PVT Nova và PVT Lyra. Các khoản vay tái cấu trúc liên quan đến tàu PVT Pearl được đảm bảo bằng tàu PVT Pearl. Các khoản vay tái cấu trúc liên quan đến tàu PVT Saturn và PVT Clara được đảm bảo bằng các tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 4) và khoản phải thu phát sinh từ hoạt động của tàu PVT Saturn và PVT Clara (Thuyết minh số 6). Các khoản vay dài hạn nêu trên chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,53%/năm đến 7,1%/năm (năm 2025 là từ 3,98%/năm đến 7,5%/năm).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Trong vòng một năm	612.729.474.440	612.729.474.440
Trong năm thứ hai	524.118.104.949	549.045.537.174
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.412.516.099.551	1.453.818.318.911
Sau năm năm	451.115.790.000	531.533.459.000
	3.000.479.468.940	**3.147.126.789.525**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(612.729.474.440)	(612.729.474.440)
Số phải trả sau 12 tháng	**2.387.749.994.500**	**2.534.397.315.085**

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	222.348.762.810
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	28.848.233
Số dư cuối kỳ	**222.377.611.043**

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	117.244.441.782	117.215.593.549
Dự phòng phải trả dài hạn	105.133.169.261	105.133.169.261
	222.377.611.043	**222.348.762.810**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/3/2026		31/12/2025	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	469.931.235	4.699.312.350.000	469.931.235	4.699.312.350.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	469.931.235	4.699.312.350.000	469.931.235	4.699.312.350.000

	31/3/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	469.931.235
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	469.931.235	469.931.235

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026		31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.396.765.460.000	51,00	2.396.765.460.000	51,00

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**3.560.126.380.000**	**1.041.008.230.336**	**44.843.396.730**	**1.348.683.379.656**	**5.994.661.386.722**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	775.649.820.517	775.649.820.517
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	170.319.372.793	-	(170.319.372.793)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.308.708.234)	(31.308.708.234)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(6.261.741.647)	(6.261.741.647)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.139.185.970.000	-	-	(1.139.185.970.000)	-
Số dư đầu năm nay	**4.699.312.350.000**	**1.211.327.603.129**	**44.843.396.730**	**777.257.407.499**	**6.732.740.757.358**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	200.185.755.547	200.185.755.547
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**4.699.312.350.000**	**1.211.327.603.129**	**44.843.396.730**	**977.443.163.046**	**6.932.926.512.905**

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Số cuối kỳ

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	8.157.612.612.407	91.753.237.424	60.998.500	39.174.706.115	8.288.601.554.446
Tài sản không phân bổ					3.086.167.555.052
Tổng tài sản					**11.374.769.109.498**
Nợ phải trả bộ phận	4.197.606.902.914	93.180.660.848	-	85.097.572.536	4.375.885.136.298
Nợ phải trả không phân bổ					65.957.460.295
Tổng nợ phải trả					**4.441.842.596.593**

Số đầu năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	8.124.300.980.449	91.753.237.424	60.998.500	39.174.706.115	8.255.289.922.488
Tài sản không phân bổ					2.918.388.621.863
Tổng tài sản					**11.173.678.544.351**
Nợ phải trả bộ phận	4.208.932.894.407	93.180.660.848	-	85.097.572.536	4.387.211.127.791
Nợ phải trả không phân bổ					53.726.659.202
Tổng nợ phải trả					**4.440.937.786.993**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	985.628.535.321	139.259.659.408	8.931.118.524	11.513.954.016	1.145.333.267.269
	985.628.535.321	139.259.659.408	8.931.118.524	11.513.954.016	1.145.333.267.269
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	(694.470.798.230)	(122.733.587.471)	(8.211.129.861)	(8.953.653.463)	(834.369.169.025)
	(694.470.798.230)	(122.733.587.471)	(8.211.129.861)	(8.953.653.463)	(834.369.169.025)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	291.157.737.091	16.526.071.937	719.988.663	2.560.300.553	310.964.098.244
Chi phí không phân bổ					(33.327.351.469)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					277.636.746.775
Doanh thu hoạt động tài chính					35.003.244.028
Lợi nhuận khác					(114.676.149)
Chi phí tài chính					(48.346.885.632)
Lợi nhuận trước thuế					264.178.429.022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(64.683.366.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					690.692.542
Lợi nhuận trong năm					200.185.755.547
Thông tin khác					
Khấu hao					216.319.370.781

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	704.223.291.782	152.962.596.565	10.964.136.804	23.850.781.939	892.000.807.090
Tổng doanh thu	704.223.291.782	152.962.596.565	10.964.136.804	23.850.781.939	892.000.807.090
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	(563.464.155.070)	(119.772.390.037)	(10.108.194.497)	(21.774.378.846)	(715.119.118.450)
Tổng giá vốn	(563.464.155.070)	(119.772.390.037)	(10.108.194.497)	(21.774.378.846)	(715.119.118.450)
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	140.759.136.712	33.190.206.528	855.942.307	2.076.403.093	176.881.688.640
Chi phí không phân bổ					(11.004.052.658)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					165.877.635.982
Doanh thu hoạt động tài chính					23.556.060.032
Lợi nhuận/(lỗ) khác					1.578.838.637
Chi phí tài chính					(41.084.077.173)
Lợi nhuận trước thuế					149.928.457.478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(32.311.639.715)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					385.189.294
Lợi nhuận trong năm					118.002.007.057
Thông tin khác					
Khấu hao					149.941.334.118

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế. Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	7.437.988	4.864.689
- Euro ("EUR")	277	280

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ vận tải	985.628.535.321	704.223.291.782	985.628.535.321	704.223.291.782
Dịch vụ kho nổi	139.259.659.408	152.962.596.565	139.259.659.408	152.962.596.565
Thương mại	8.931.118.524	10.964.136.804	8.931.118.524	10.964.136.804
Dịch vụ khác	11.513.954.016	23.850.781.939	11.513.954.016	23.850.781.939
	1.145.333.267.269	**892.000.807.090**	**1.145.333.267.269**	**892.000.807.090**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ vận tải	694.470.798.230	563.464.155.070	694.470.798.230	563.464.155.070
Dịch vụ kho nổi	122.733.587.471	119.772.390.037	122.733.587.471	119.772.390.037
Thương mại	8.211.129.861	10.108.194.497	8.211.129.861	10.108.194.497
Dịch vụ khác	8.953.653.463	21.774.378.846	8.953.653.463	21.774.378.846
	834.369.169.025	**715.119.118.450**	**834.369.169.025**	**715.119.118.450**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.390.764.063	150.960.075.526	152.390.764.063	150.960.075.526
Chi phí nhân viên	120.601.604.345	72.671.614.021	120.601.604.345	72.671.614.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.319.370.781	149.941.334.118	216.319.370.781	149.941.334.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.687.965.225	328.852.819.672	347.687.965.225	328.852.819.672
Chi phí khác	30.696.816.080	23.697.327.771	30.696.816.080	23.697.327.771
	867.696.520.494	**726.123.171.108**	**867.696.520.494**	**726.123.171.108**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.261.045.404	1.217.737.540	1.261.045.404	1.217.737.540
Lãi tiền gửi	26.257.527.267	18.126.429.617	26.257.527.267	18.126.429.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.484.671.357	4.211.892.875	7.484.671.357	4.211.892.875
	35.003.244.028	**23.556.060.032**	**35.003.244.028**	**23.556.060.032**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	45.567.008.922	34.592.520.869	45.567.008.922	34.592.520.869
Lãi trả chậm	2.845.494.990	3.952.174.747	2.845.494.990	3.952.174.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(65.618.280)	2.539.381.557	(65.618.280)	2.539.381.557
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	48.346.885.632	**41.084.077.173**	**48.346.885.632**	**41.084.077.173**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản phúc lợi khác	23.864.475.842	(4.828.378.776)	23.864.475.842	(4.828.378.776)
Chi phí mua ngoài	4.793.501.099	7.549.111.435	4.793.501.099	7.549.111.435
Chi phí khác	4.669.374.528	8.283.319.999	4.669.374.528	8.283.319.999
	33.327.351.469	**11.004.052.658**	**33.327.351.469**	**11.004.052.658**

29. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản được thưởng, bồi thường	-	5.217.416.892	-	5.217.416.892
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	245.454.545	-	245.454.545
Thu nhập khác	-	664.326.256	-	664.326.256
Thu nhập khác	**-**	**6.127.197.693**	**-**	**6.127.197.693**
Khoản bị phạt, bồi thường	-	4.010.501.237	-	4.010.501.237
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí khác	114.676.149	537.857.819	114.676.149	537.857.819
Chi phí khác	**114.676.149**	**4.548.359.056**	**114.676.149**	**4.548.359.056**
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**(114.676.149)**	**1.578.838.637**	**(114.676.149)**	**1.578.838.637**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**264.178.429.022**	**149.928.457.478**	**264.178.429.022**	**149.928.457.478**
Trừ: Cổ tức được chia	-	-	-	-
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(35.167.438.301)	-	(35.167.438.301)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	53.702.508	4.548.359.056	53.702.508	4.548.359.056
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	3.453.462.716	5.241.788.100	3.453.462.716	5.241.788.100
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**267.685.594.246**	**124.551.166.333**	**267.685.594.246**	**124.551.166.333**
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	53.537.118.849	24.910.233.267	53.537.118.849	24.910.233.267
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	11.146.247.168	7.401.406.448	11.146.247.168	7.401.406.448
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**64.683.366.017**	**32.311.639.715**	**64.683.366.017**	**32.311.639.715**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản vay	3.020.235.968.940	3.187.266.810.525
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	469.025.765.560	603.608.965.016
Nợ thuần	2.551.210.203.380	2.583.657.845.509
Vốn chủ sở hữu	6.932.926.512.905	6.732.740.757.358
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,37**	**0,38**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.025.765.560	603.608.965.016
Phải thu khách hàng và phải thu khác	769.029.270.702	574.626.877.226
Đầu tư tài chính	1.757.958.676.642	1.389.891.780.955
Tổng cộng	**2.996.013.712.904**	**2.568.127.623.197**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.020.235.968.940	3.187.266.810.525
Phải trả người bán và phải trả khác	641.869.153.712	564.757.224.892
Chi phí phải trả	74.024.748.442	31.031.629.195
Tổng cộng	**3.736.129.871.094**	**3.783.055.664.612**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm/kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm/kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm/kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty CP Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	Chi nhánh của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	Chi nhánh của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu, Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty con của Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của PVN)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ				
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	367.730.996.747	308.784.032.552	367.730.996.747	308.784.032.552
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	98.105.303.660	113.202.500.000	98.105.303.660	113.202.500.000
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	1.763.003.174	-	1.763.003.174	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	111.207.218.407	103.106.353.419	111.207.218.407	103.106.353.419
Công ty CP VTXD Phương Nam	76.116.240.578	85.442.117.980	76.116.240.578	85.442.117.980
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	43.962.630.942	42.833.243.579	43.962.630.942	42.833.243.579
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	33.525.701.400	33.525.701.400	33.525.701.400	33.525.701.400
Công ty CP VTDK Hà Nội	7.032.190.000	6.746.144.839	7.032.190.000	6.746.144.839
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	1.375.692.870	2.590.340.754	1.375.692.870	2.590.340.754

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.327.072.911	6.264.324.147	6.327.072.911	6.264.324.147
Thu nhập khác				
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	5.217.416.892	-	5.217.416.892
Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	248.308.292.235	252.556.644.410	248.308.292.235	252.556.644.410
Công ty CP VTXD Phương Nam	109.846.160.184	102.942.740.164	109.846.160.184	102.942.740.164
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.900.498.713	-	1.900.498.713
Công ty CP VTDK Đông Dương	607.977.297	485.684.180	607.977.297	485.684.180
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	934.522.304	846.078.608	934.522.304	846.078.608
Công ty CP Đào tạo và Giải pháp Công nghiệp PVD	524.765.846	532.937.861	524.765.846	532.937.861
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	337.137.794	550.005.067	337.137.794	550.005.067
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	208.168.751	191.881.571	208.168.751	191.881.571
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	47.891.108	135.449.508	47.891.108	135.449.508
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	93.146.200	220.978.000	93.146.200	220.978.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57.149.444	56.008.837	57.149.444	56.008.837
Trường Cao đẳng Dầu khí	145.750.000	64.060.000	145.750.000	64.060.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	2.541.000	1.270.500	2.541.000	1.270.500
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	999.862.348	1.693.518.896	999.862.348	1.693.518.896
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.845.494.990	3.952.174.747	2.845.494.990	3.952.174.747

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị				
- Ông Phạm Việt Anh (Chủ tịch)	920.077.424	512.580.000	920.077.424	512.580.000
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu (Thành viên/Tổng Giám đốc)	603.100.555	415.580.000	603.100.555	415.580.000
- Bà Nguyễn Linh Giang (Thành viên)	228.708.096	415.320.000	228.708.096	415.320.000
- Ông Trương Hồng Sơn (Thành viên)	336.831.250	-	336.831.250	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh (Thành viên/Phó Tổng Giám đốc)	587.470.667	430.580.000	587.470.667	430.580.000
- Ông Lê Mạnh Tuấn (Thành viên/Phó Tổng Giám đốc)	578.039.941	397.485.000	578.039.941	397.485.000
- Ông Hoàng Đức Chính (Thành viên)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường (Thành viên)	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
- Ông Đoàn Đình Thái (Thành viên)	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
- Ông Nguyễn Quốc Thịnh (Phó Tổng Giám đốc)	520.939.941	377.580.000	520.939.941	377.580.000
- Ông Nguyễn Viết Long (Phó Tổng Giám đốc)	472.483.238	409.255.000	472.483.238	409.255.000
- Ông Hồ Sĩ Thuận (Phó Tổng Giám đốc)	-	-	-	-

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Kế toán trưởng				
- Ông Đỗ Đức Hùng	391.879.298	234.957.220	391.879.298	234.957.220
Ban Kiểm soát				
- Bà Trương Thị Anh Đào (Trưởng ban)	70.931.563	306.957.220	70.931.563	306.957.220
- Ông Cao Trọng Tuấn (Trưởng ban)	195.090.060	-	195.090.060	-
- Bà Nguyễn Thị Nhung (Thành viên)	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
- Bà Ngô Thị Thu Linh (Thành viên)	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	16.715.925.088	21.673.013.349
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	290.000.000.000	270.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	366.662.044.328	201.418.950.761
Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng	74.628.543.953	84.945.876.170
Chi nhánh Điều hành Dầu khí Cửu Long - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò	2.281.996.756	377.953.329
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.580.892.200	41.556.218.063
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	17.063.116.394	6.468.316.394
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	30.902.240.284	12.858.899.979
Công ty CP VTDK Hà Nội	263.416.000	-
Công ty CP VTXD Phương Nam	822.695.579	4.835.171.233
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	391.525.955	610.522.502
	563.596.471.449	**353.071.908.431**
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.894.739.726	2.768.561.644
Công ty CP VTXD Phương Nam	24.000.000.000	44.563.200.000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	-	29.452.500.000
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	1.000.000
	29.894.739.726	**76.785.261.644**
Phải thu dài hạn khác		
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	108.900.000	108.900.000
	108.900.000	**108.900.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	238.191.972.440	173.376.570.241
Công ty CP VTXD Phương Nam	70.229.401.229	60.250.189.933
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	865.468.800
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	9.000.000
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	376.774.113	466.101.991
CN Công ty CP VTDK Đông Dương tại TPHCM	593.542.909	629.929.189
Công ty CP VTDK Đông Dương	506.746.199	431.081.247
CN Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	195.102.118	218.407.960
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	51.722.398	162.936.978
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	269.029.700
Công ty CP VTDK Quảng Ngãi	336.637.601	222.901.620
Trường Cao đẳng Dầu khí	56.000.000	9.100.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	2.744.280	-
	310.541.643.287	**236.911.717.659**

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP VTDK Hà Nội	-	18.757.020
	-	**18.757.020**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	77.556.117.333	77.556.117.333
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	20.726.264.989	11.372.563.924
Công ty CP VTXD Phương Nam	847.147.921	-
Công ty CP VTDK Thái Bình Dương	3.865.200.625	4.663.479.575
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	10.833.333	10.833.333
Công ty CP VTDK Đông Dương	6.300.000	6.300.000
	103.011.864.201	**93.609.294.165**
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	155.112.234.668	155.112.234.668
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	169.883.874.668	**169.883.874.668**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.525.877.532	1.680.382.542
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.742.352.721	742.490.373
	6.268.230.253	**2.422.872.915**
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	8.316.347.086
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	15.112.615.080	15.112.615.080
	23.428.962.166	**23.428.962.166**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	3.511.226.517	4.324.114.971
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	72.544.193.334	75.548.243.334
	76.055.419.851	**79.872.358.305**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi vay và lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 27.933.667.934 đồng (năm 2025 là 26.432.055.061 đồng), là khoản lãi vay và lãi trả chậm phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 47.591.545.621 đồng (năm 2025 là 98.786.620.210 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Tổng Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng này.

Đinh Mai Phương	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 4 năm 2026